

**CÔNG TY TNHH TM DV CƠ KHÍ Ô TÔ HỢP NHẤT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM DV CƠ KHÍ Ô TÔ HỢP NHẤT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702886183

**3. Ngày thành lập:** 23/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 16/1A, Đường Dẫn Cầu Phú Long, Khu Phố Hòa Long, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, phụ tùng ô tô, cơ giới, thiết bị thi công cơ giới                                                                                                                                                                                       | 7730        |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610        |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Đại lý vé máy bay; Dịch vụ giữ xe ô tô, xe tải                                                                                                                                                                                                                                       | 5229        |
| 5.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222        |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212        |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101        |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102        |
| 9.  | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Đóng mới phương tiện giao thông đường bộ và xe cơ giới.                                                                                                                                                                                                             | 3099(Chính) |
| 10. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(trừ thiết kế công trình xây dựng).                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Sửa chữa, cải tạo phương tiện giao thông đường bộ và xe cơ giới (không hoạt động tại trụ sở).                                                                                   | 4520 |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh khí hóa dầu mỏ hóa lỏng LPG tại thành phố Hồ Chí Minh và không kinh doanh dầu nhớt cặn tại trụ sở). | 4661 |
| 13. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                               | 2592 |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất.                                                                                                                                    | 4649 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng                                                                                                                                             | 4663 |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, inox                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 19. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh khách sạn                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 20. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.                                                                                                                                              | 5610 |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng.                                                                                                                                        | 4932 |
| 22. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                         | 4511 |
| 23. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                          | 4530 |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô.                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 25. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                                                                                                           | 1702 |
| 26. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                 | 2310 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                               | 2393 |
| 28. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                      | 2811 |
| 29. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                  | 2813 |
| 30. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                | 2814 |
| 31. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                   | 2816 |
| 32. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                       | 2818 |
| 33. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                | 2819 |
| 34. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                         | 2910 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                     | 2920 |
| 36. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                  | 2930 |
| 37. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                  | 3091 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 39. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 42. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                    | 5022 |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 44. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                       | 4513 |
| 45. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                       | 4541 |
| 46. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                     | 4542 |
| 47. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                   | 4543 |
| 48. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 49. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất cửa cuốn, cửa sắt, cửa inox, cửa nhôm kính, Sản xuất sản phẩm composite.                                     | 3290 |
| 50. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công thùng xe tải                                                                 | 2512 |
| 51. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                 | 3320 |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).                                                                                                        | 4933 |
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng.                                                                                                                        | 4312 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                        | 4329 |
| 55. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 56. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |
| 57. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                     | 7110 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN LỢI   | Áp Bình Hòa Đông, Xã Bình Nhì, Huyện Gò Công Tây, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam          | 600.000.000           | 30,000    | 312016924                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGÔ VĂN PHÚ    | Khu phố Thống Nhất, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam         | 1.400.000.000         | 70,000    | 281293618                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGÔ VĂN PHÚ

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc*

Sinh ngày: 19/05/1985      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 281293618

Ngày cấp: 15/04/2017      Nơi cấp: CA Bình Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu phố Thống Nhất, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Khu phố Thống Nhất, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương